

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI NĂM 2025 TỈNH ĐẮK LẮK

(Đến ngày 31/12/2025)
(Kèm theo Quyết định số: 3188/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài		Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)											Tổ chức khác (TKH)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(24)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)=(20)+...+(23)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích		1.809.980	1.544.832	803.866	0	50.053	368.300	-	320.041	-	322	2.163	-	-	87	265.148	244.481	5.026	7.233	8.408
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.613.707	1.447.169	778.534	-	30.448	361.710	-	274.434	-	24	2.019	-	-	-	166.537	153.647	3.773	1.322	7.795
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	348.544	334.031	284.251	-	9.819	9.997	-	29.921	-	5	38	-	-	-	14.513	11.289	1.136	401	1.687
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.988	106.712	99.311	-	2.760	1.008	-	3.597	-	1	36	-	-	-	1.276	1.173	65	9	29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUA	81.843	81.064	75.987	-	1.962	562	-	2.531	-	1	20	-	-	-	779	774	0	4	2
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUC	26.145	25.648	23.324	-	798	446	-	1.066	-	-	16	-	-	-	497	399	65	4	28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	240.556	227.319	184.940	-	7.059	8.989	-	26.324	-	4	2	-	-	-	13.237	10.115	1.071	393	1.658
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	497.815	483.358	402.907	-	1.392	7.619	-	70.775	-	19	646	-	-	-	14.457	10.618	1.720	227	1.892
3	Đất lâm nghiệp	LNP	757.533	620.241	83.877	-	19.041	344.038	-	171.955	-	-	1.331	-	-	-	137.292	131.542	913	637	4.201
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	235.302	218.295	-	-	8.114	203.936	-	6.245	-	-	-	-	-	-	17.007	17.007	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	166.879	135.528	515	-	4.555	97.987	-	32.471	-	-	-	-	-	-	31.351	31.331	1	19	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	355.352	266.418	83.362	-	6.372	42.115	-	133.239	-	-	1.331	-	-	-	88.934	83.204	911	618	4.201
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	146.074	105.274	1.625	-	2.022	18.867	-	82.098	-	-	662	-	-	-	40.800	36.106	625	14	4.055
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.371	7.167	6.718	-	197	42	-	206	-	-	4	-	-	-	204	184	5	1	15
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	585	527	55	-	-	-	-	471	-	-	-	-	-	-	59	6	-	53	-
6	Đất làm muối	LMU	169	169	83	-	-	-	-	86	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.689	1.677	642	-	-	15	-	1.020	-	-	-	-	-	-	12	9	-	3	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	167.923	81.464	25.333	0	19.215	5.566	-	30.820	-	298	144	-	-	87	86.459	79.654	931	5.574	301
1	Đất ở	OTC	25.457	25.313	25.220	0	12	-	-	81	-	-	-	-	-	-	144	89	55	-	-
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.362	20.324	20.289	-	-	-	-	35	-	-	-	-	-	-	38	12	26	-	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.095	4.989	4.931	0	12	-	-	46	-	-	-	-	-	-	106	76	29	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	423	411	-	-	402	8	-	1	-	-	-	-	-	-	11	11	-	-	-
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	16.014	15.475	-	-	15.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	540	540	-	-	-
3.1	Đất quốc phòng	CQP	12.036	11.498	-	-	11.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	538	538	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	3.979	3.977	-	-	3.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.904	2.863	3	-	562	2.169	-	124	-	4	2	-	-	-	41	39	2	-	-
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	251	218	-	-	173	37	-	6	-	-	2	-	-	-	34	34	-	-	-
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26	26	1	-	11	12	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	181	181	-	-	3	168	-	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.826	1.825	2	-	29	1.716	-	78	-	1	-	-	-	-	2	1	1	-	-
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491	488	-	-	327	134	-	27	-	0	-	-	-	-	3	3	-	-	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	42	41	-	-	10	31	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	4	-	-	1	2	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	81	80	-	-	8	68	-	4	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.981	5.734	106	-	182	85	-	5.273	-	-	-	-	-	87	248	33	13	202	-
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.128	950	-	-	182	84	-	684	-	-	-	-	-	-	178	-	-	178	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	605	427	-	-	182	77	-	168	-	-	-	-	-	-	178	-	-	178	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	523	523	-	-	-	7	-	516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.217	1.167	32	-	-	1	-	1.134	-	-	-	-	-	-	50	23	8	19	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.208	2.188	64	-	-	-	-	2.037	-	-	-	-	-	-	87	20	10	5	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.428	1.428	11	-	-	-	-	1.418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	72.879	25.984	-	-	1.240	1.589	-	23.092	-	-	63	-	-	-	46.895	41.328	560	4.880	126
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	36.526	4.145	-	-	300	452	-	3.394	-	-	-	-	-	-	32.381	31.149	499	607	126
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17.986	4.849	-	-	222	1.108	-	3.520	-	-	-	-	-	-	13.137	9.777	51	3.309	0
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19	19	-	-	0	2	-	16	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	30	8	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	178	152	-	-	120	7	-	24	-	-	-	-	-	-	26	26	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	405	241	-	-	127	0	-	114	-	-	-	-	-	-	164	164	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16.986	15.977	-	-	0	1	-	15.976	-	-	-	-	-	-	1.009	45	-	964	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24	24	-	-	0	2	-	22	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ dân																				